

Số: 35 /QĐ-TTYT

Di Linh, ngày 09 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ

Căn cứ Quyết định số 173/QĐ-SYT ngày 28 tháng 6 năm 2012 của Sở Y tế tỉnh Lâm Đồng về việc kiện toàn cơ cấu tổ chức Trung tâm Y tế huyện Di Linh;

Căn cứ nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông báo 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ quyết định số 1623/QĐ-SYT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Sở Y tế Lâm Đồng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024; Theo đề nghị của Phòng Tài chính kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 của Trung tâm Y tế Di Linh như sau:

1. Dự toán thu: 41.554.000.000 đồng.

Bằng chữ: Bốn mươi một tỷ năm trăm năm mươi bốn triệu đồng

2. Dự toán chi: 85.280.000.000 đồng, bao gồm:

2.1 Chi từ nguồn Ngân sách nhà nước cấp: 43.726.000.000 đồng.

- Kinh phí thực hiện tự chủ: 38.377.000.000 đồng.

+ Quỹ tiền lương: 30.562.000.000 đồng.

+ Chi hoạt động thường xuyên: 7.815.000.000 đồng.

- Kinh phí không thực hiện tự chủ: 5.349.000.000 đồng.

2.2 Chi từ nguồn thu được để lại: 41.554.000.000 đồng.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Phòng Tài chính kế toán, các khoa, 19 Trạm Y tế xã, thị trấn và 2 Phòng khám đa khoa tổ chức hiện theo quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Y tế ;
- Như điều 3;
- Phòng KHN&DS;
- Trang thông tin điện tử TTYT Di Linh;
- Lưu: VT, KT.

GIÁM ĐỐC



Lê Thành Quang

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ - TTYT ngày tháng 01 năm 2024 của Sở Y tế tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: Trung tâm Y tế Di Linh

Mã số: 1075299

CHƯƠNG 423

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Hệ điều trị	Hệ dự phòng	Hệ xã	Dân số, kế hoạch hóa gia đình			Y tế thôn bản	Cộng tác viên dân số			Hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo	Kinh phí bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh
			Khoản 132	Khoản 131	Khoản 132	Cộng Khoản 151	Khoản 151 huyện	Khoản 151 xã	Khoản 139	Khoản 151 Cộng	Thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên	Thôn có từ 350 hộ gia đình trở xuống	Khoản 139	Khoản 132
A	Dự toán thu	41.554	41.554	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	39.705	39.705			-				-				
	- Thu hoạt động sự nghiệp	-				-				-				
	- Thu khác	1.849	1.849			-				-				
B	Dự toán chi	85.280	49.730	7.050	19.682	3.420	608	2.812	1.901	1.218	130	1.088	2.093	186
I	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	43.726	8.176	7.050	19.682	3.420	608	2.812	1.901	1.218	130	1.088	2.093	186
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	38.377	8.176	5.198	19.682	3.420	608	2.812	1.901	-	-	-	-	-
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo mức 1.490.000 đồng	26.164	5.017	3.421	13.949	2.203	387	1.816	1.574					

[illegible]

STT	Nội dung	Tổng cộng	Hệ điều trị	Hệ dự phòng	Hệ xã	Dân số, kế hoạch hóa gia đình			Y tế thôn bản	Cộng tác viên dân số			Hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo	Kinh phí bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh
			Khoản 132	Khoản 131	Khoản 132	Cộng Khoản 151	Khoản 151 huyện	Khoản 151 xã	Khoản 139	Khoản 151 Cộng	Thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên	Thôn có từ 350 hộ gia đình trở xuống	Khoản 139	Khoản 132
	- Kinh phí hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo	2.093											2.093	
II	Dự toán chi từ nguồn thu được để lại	41.554	41.554			-	-			-				

**DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC
HOẠT ĐỘNG Y TẾ - DÂN SỐ NĂM 2024**

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung giao dự toán/ chi tiết	Số tiền
Tổng cộng		1.852.000.000
A	Hoạt động Y tế - Dân số	1.852.000.000
1	Kinh phí phòng chống dịch lưu hành tại địa phương, dịch mới nổi và phòng chống thiên tai thảm họa	103.394.391
	<i>Chương trình Phòng chống dịch lưu hành tại địa phương</i>	<i>103.394.391</i>
2	Kinh phí phòng chống một số bệnh truyền nhiễm	695.080.000
	<i>Hoạt động phòng, chống lao</i>	<i>5.000.000</i>
	<i>Hoạt động phòng, chống phong</i>	<i>2.400.000</i>
	<i>Hoạt động phòng, chống sốt rét</i>	<i>163.180.000</i>
	<i>Hoạt động phòng chống sốt xuất huyết</i>	<i>524.500.000</i>
3	Kinh phí phòng chống một số bệnh không lây nhiễm phổ biến	136.889.960
	<i>Hoạt động phòng, chống ung thư</i>	<i>20.000.000</i>
	<i>Hoạt động phòng chống tăng huyết áp</i>	<i>25.000.000</i>
	<i>Hoạt động phòng, chống bệnh đái tháo đường</i>	<i>52.889.960</i>
	<i>Phòng chống các rối loạn do thiếu hụt Iod</i>	<i>20.000.000</i>
	<i>Hoạt động phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính và Hen phế quản (BPTNMT- HPQ)</i>	<i>19.000.000</i>
5	Tiêm chủng mở rộng	160.000.000
6	Dân số và phát triển	87.511.115
	<i>Duy trì mức sinh thay thế, tỷ số giới tính khi sinh</i>	<i>32.135.000</i>
	<i>Nâng cao chất lượng dân số</i>	<i>55.376.115</i>

7	Hoạt động phục hồi chức năng cho người khuyết tật tại cộng đồng	30.000.000
8	Hoạt động chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh	21.700.000
9	Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em	204.901.524
	<i>Nhóm hoạt động I - Dinh dưỡng trẻ em</i>	188.610.000
	<i>Nhóm hoạt động II - Vitamin A</i>	16.291.524
10	An toàn vệ sinh thực phẩm	10.000.000
	<i>Nâng cao năng lực quản lý chất lượng ATTP</i>	10.000.000
11	Phòng, chống HIV/AIDS	14.000.000
12	Hoạt động bảo vệ sức khỏe tâm thần	162.123.010
15	Phòng chống tai nạn thương tích và xây dựng cộng đồng an toàn	10.000.000
17	Công tác y tế lao động; phòng chống bệnh nghề nghiệp	24.800.000
18	Vệ sinh môi trường	20.000.000
19	Thông tin, truyền thông Y tế	171.600.000
	<i>Thông tin, truyền thông Y tế lĩnh vực Y tế dự phòng</i>	122.000.000
	<i>Thông tin, truyền thông y tế lĩnh vực atvstp</i>	29.000.000
	<i>Thông tin, truyền thông Y tế lĩnh vực Dân số phát triển</i>	20.600.000